| | |
|---|---|
| ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8 | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| **TRƯỜNG THPHAN ĐĂNG LƯU** | **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 128/TB-PDL | *Quận 8, ngày 27 tháng 06 năm 2024* |

# THÔNG BÁO
## Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước Năm 2023

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT- BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông báo số 82/TB-TCKH ngày13 tháng 06 năm 2024 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 8 về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022;*

Trường Tiểu học Phan Đăng lưu thông báo công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 (bảng số liệu chi tiết đính kèm):

Hình thức công khai: Đăng tải trên trang web của nhà trường (địa chỉ: c1phandangluuq8.tphcm@moet.edu.vn), công khai tại bảng công khai tài chính, thông báo trong họp cơ quan.

Thời gian công khai: 30 ngày, kể từ ngày 27/6/2024 đến ngày 27/7/2024.

Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu xin thông báo đến toàn thể cán bộ - giáo viên - nhân viên của đơn vị được biết./.

***Nơi nhận:***
- Phòng TC - KH Q8;
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG TIỂU HỌC PHAN ĐĂNG LƯU

Trần Thị Ngọc Hiếu

Được quét bằng CamScanner

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
**TRƯỜNG TH PHAN ĐĂNG LƯU**
Số: 128/BC - THDDL

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Quận 8, ngày 27 tháng 6 năm 2024*

# BÁO CÁO
## Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước Năm 2023

**I. Tình hình công khai dự toán ngân sách nhà nước:**

**- Nội dung công khai:**

* Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023.

**1. Nguồn ngân sách nhà nước:**

***ĐVT: Đồng***

| | |
|---|---|
| **- Số dư kinh phí năm trước 2022 chuyển sang năm 2023 gồm:** | **503.014.078** |
| + Kinh phí thường xuyên: | 354.489.535 |
| + Kinh phí không thường xuyên: | 148.524.543 |
| - Dự toán được giao trong năm 2023: | 9.525.833.600 |
| + Dự toán giao đầu năm 2023: | 9.413.294.000 |
| + Dự toán bổ sung trong năm 2023: | 112.539.600 |
| + Dự toán giảm trong năm 2023: | 0 |
| - Kinh phí thực nhận trong năm: | 9.899.136.678 |
| - Kinh phí quyết toán: | 8.920.439.471 |
| - Kinh phí giảm trong năm (dự toán bị hủy): | (12.974.350) |
| - Số dư kinh phí 2023 được chuyển sang năm 2024 sử dụng và quyết toán: | 955.732.587 |
| + Kinh phí đã nhận: | 0 |
| + Dự toán còn dư ở kho bạc: | 955.732.587 |

Được quét bằng CamScanner

| | |
|---|---|
| - Kinh phí thường xuyên (kinh phí nguồn 13): | 0 |
| - Kinh phí thường xuyên (kinh phí nguồn 14): | 39.415.679 |
| - Kinh phí không thường xuyên (kinh phí nguồn 14): | 916.317.178 |
| - Kinh phí không thường xuyên (kinh phí nguồn 15): | 0 |

**2. Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ và hoạt động tài chính:**

*ĐVT: Đồng*

| | |
|---|---|
| **2.1 Nguồn thu hoạt động, dịch vụ** | |
| Thu trong năm | 4.518.944.951 |
| Chi hoạt động trong năm (bao gồm nộp 2% thuế doanh thu và 5% thuế GTGT cantin) | 4.455.269.391 |
| **2.2 Nguồn thu hoạt động tài chính (Tiền lãi ngân hàng)** | |
| Thu trong năm | 2.077.451 |
| Chi hoạt động trong năm | 1.006.500 |

**- Hình thức công khai:**

+ Niêm yết trên bản tin tài chính

+ Công khai họp đơn vị

**- Thời gian công khai:**

Sau khi nhận dược thông báo công khai trong vòng 30 ngày. Cụ thể từ ngày 27/6/2024 đến ngày 27/7/2024.

| Tự đánh giá thực hiện công khai dự toán ngân sách nhà nước (đánh dấu X) | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Nội dung | | Hình thức | | Thời gian | | |
| Đúng nội dung | Chưa đúng nội dung | Đúng hình thức | Chưa đúng hình thức | Đúng thời gian quy định | Chưa đúng thời gian quy định | |
| x | | x | | x | | |

Được quét bằng CamScanner

**II. Nêu những nguyên nhân tại sao chưa công khai hoặc đã công khai chưa đúng thời gian qui định.**

- Đơn vị thực hiện công khai đúng với thời gian qui định./.

***Nơi nhận:***
-Phòng TC-KH Q8;
- Lưu: KT; VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Trần Thị Ngọc Hiếu**

Được quét bằng CamScanner

Đơn vị TRƯỜNG TIỂU HỌC PHAN ĐĂNG LƯU

Chương: 022

# QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

**(Kèm theo Quyết định số 32/QĐ-THPDL ngày 21 /6/2024)**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

| Số TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc |
|---|---|---|---|---|---|
| | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | | | | |
| I | **Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp, dịch vụ và hoạt động tài chính** | **4.518.944.951** | **4.518.944.951** | | |
| 1 | **Lệ phí** | | | | |
| 2 | **Phí** | | | | |
| 3 | **Số thu từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ** | **4.516.867.500** | **4.516.867.500** | | |
| 3.1 | Kỹ năng sống | 250.020.000 | 250.020.000 | | |
| 3.2 | Stem | 258.480.000 | 258.480.000 | | |
| 3.3 | Anh văn tự chọn | 424.125.000 | 424.125.000 | | |
| 3.4 | Anh văn người nước ngoài :AV bản ngữ và AV bổ trợ | 1.517.725.000 | 1.517.725.000 | | |
| 3.5 | Học hai buổi | 205.920.000 | 205.920.000 | | |
| 3.6 | Tin học tự chọn | 324.625.000 | 324.625.000 | | |
| 3.7 | Tin học tăng cường | 18.487.500 | 18.487.500 | | |
| 3.8 | Vệ sinh bán trú | 69.450.000 | 69.450.000 | | |
| 3.9 | Phục vụ bán trú | 555.440.000 | 555.440.000 | | |
| 3.10 | TC PV bán trú và VS Bán trú | 495.200.000 | 495.200.000 | | |
| 3.11 | Thiết bị vật dụng phục vụ học sinh bán trú | 150.680.000 | 150.680.000 | | |
| 3.12 | Học năng khiếu -Earobic, võ nhịp điệu | 246.085.000 | 246.085.000 | | |
| 3.13 | Học phí cấp bù | 630.000 | 630.000 | | |
| 3.14 | Thu hộ chi hộ | - | - | | |
| 4 | Hoạt động tài chính | **2.077.451** | **2.077.451** | | |
| 4.1 | Lãi tiền gửi ngân hàng (ATM) | 12.730 | 12.730 | | |
| 4.2 | Lãi tiền gửi ngân hàng (TK thu tiền học bằng CK) | 708.143 | 708.143 | | |
| 4.3 | Lãi tiền gửi ngân hàng (Thu - chi hoạt động) | 1.356.578 | 1.356.578 | | |
| II | **Chi từ nguồn phí, lệ phí, thu sự nghiệp, dịch vụ và hoạt động tài chính được khấu trừ hoặc để lại** | **4.455.269.391** | **4.455.269.391** | | |
| 1 | **Số chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ và hoạt động tài chính được để lại** | **4.455.269.391** | **4.455.269.391** | | |
| 1 | **Số chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ được để lại** | **4.454.961.391** | **4.454.961.391** | | |
| 1.1.1 | **Kỹ năng sống** | **273.033.446** | **273.033.446** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | 37.803.438 | 37.803.438 | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | 14.566.332 | 14.566.332 | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 220.663.676 | 220.663.676 | | |
| 1.1.2 | **Năng khiếu** | **207.812.001** | **207.812.001** | | |

Được quét bằng CamScanner

| Số TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc |
|---|---|---|---|---|---|
| | Chi phí tiền lương, tiền công | 37.544.101 | 37.544.101 | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | - | - | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 170.267.900 | 170.267.900 | | |
| 1.1.3 | **Anh văn tự chọn** | **349.512.176** | **349.512.176** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | 180.803.003 | 180.803.003 | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | - | - | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 168.709.173 | 168.709.173 | | |
| 1.1.4 | **Anh văn người nước ngoài (AV bản ngữ và bổ trợ)** | **1.476.345.459** | **1.476.345.459** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | 168.824.856 | 168.824.856 | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | | - | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 1.307.520.603 | 1.307.520.603 | | |
| 1.1.5 | **Học hai buổi** | **233.653.993** | **233.653.993** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | 190.868.793 | 190.868.793 | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | - | - | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 42.785.200 | 42.785.200 | | |
| 1.1.6 | **Tin học tự chọn** | **252.077.693** | **252.077.693** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | 84.867.975 | 84.867.975 | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | | - | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 167.209.718 | 167.209.718 | | |
| 1.1.7 | **Tin học tăng cường** | **26.578.000** | **26.578.000** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | 4.488.600 | 4.488.600 | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | | - | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 22.089.400 | 22.089.400 | | |
| 1.1.8 | **Stem** | **254.044.000** | **254.044.000** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | 14.616.800 | 14.616.800 | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | | - | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 239.427.200 | 239.427.200 | | |
| 1.1.9 | **Vệ sinh bán trú** | **128.794.471** | **128.794.471** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | - | - | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | - | - | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 128.794.471 | 128.794.471 | | |
| 1.1.10 | **Tổ chức và phục vụ bán trú** | **613.507.517** | **613.507.517** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | 448.778.714 | 448.778.714 | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | 147.887.203 | 147.887.203 | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 16.841.600 | 16.841.600 | | |
| 1.1.11 | **Tổ chức và phục vụ bán trú & vệ sinh bán trú** | **489.204.928** | **489.204.928** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | 359.012.798 | 359.012.798 | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | 89.560.900 | 89.560.900 | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 40.631.230 | 40.631.230 | | |
| 1.1.12 | **Trang thiết bị vật dụng bán trú** | **150.397.707** | **150.397.707** | | |

Được quét bằng CamScanner

| Số TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc |
|---|---|---|---|---|---|
| | Chi phí tiền lương, tiền công | - | - | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | - | - | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 150.397.707 | 150.397.707 | | |
| 1.2 | **Số chi từ hoạt động tài chính** | **308.000** | **308.000** | | |
| 1.2.1 | **Lãi tiền gửi ngân hàng (ATM)** | - | - | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | - | - | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | - | - | | |
| | Chi phí hoạt động khác | - | - | | |
| 1.2.2 | **Lãi tiền gửi ngân hàng (TK thu tiền học bằng CK)** | **22.000** | **22.000** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | - | - | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | - | - | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 22.000 | 22.000 | | |
| 1.2.3 | **Lãi tiền gửi ngân hàng (Thu - chi hoạt động)** | **286.000** | **286.000** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | - | - | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | - | - | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 286.000 | 286.000 | | |
| III | **SỐ THU NỘP NSNN** | **90.650.350** | **90.650.350** | | |
| 1 | Số Lệ phí nộp NSNN | - | - | | |
| 2 | Số Phí nộp NSNN | - | - | | |
| 3 | Hoạt động thu sự nghiệp, dịch vụ | 90.650.350 | 90.650.350 | | |
| | Nộp 2% thuế doanh thu | 90.650.350 | 90.650.350 | | |
| | Nộp 5% thuế doanh thu , 5% thuế GTGT | - | - | | |
| B | **QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | **8.920.429.471** | **8.920.429.471** | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo | 8.920.429.471 | 8.920.429.471 | | |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 6.100.628.856 | 6.100.628.856 | | |
| | **NGUỒN KINH PHÍ: 13** | **5.645.844.000** | **5.645.844.000** | | |
| | **Tiền lương** | **2.168.283.760** | **2.168.283.760** | | |
| | Lương theo ngạch, bậc | 2.168.283.760 | 2.168.283.760 | | |
| | **Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng** | **154.700.000** | **154.700.000** | | |
| | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 154.700.000 | 154.700.000 | | |
| | **Phụ cấp lương** | **1.186.301.680** | **1.186.301.680** | | |
| | Phụ cấp chức vụ | 41.496.500 | 41.496.500 | | |
| | Phụ cấp ưu đãi nghề | 773.206.425 | 773.206.425 | | |
| | PC trách nhiệm theo nghề, công việc | 22.797.000 | 22.797.000 | | |
| | PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung | 348.801.755 | 348.801.755 | | |
| | **Tiền thưởng** | **15.198.000** | **15.198.000** | | |
| | Thưởng thường xuyên | 15.198.000 | 15.198.000 | | |
| | **Các khoản đóng góp** | **658.703.258** | **658.703.258** | | |
| | Bảo hiểm xã hội | 491.327.753 | 491.327.753 | | |

Được quét bằng CamScanner

| Số TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc |
|---|---|---|---|---|---|
| | Bảo hiểm y tế | 83.561.964 | 83.561.964 | | |
| | Kinh phí công đoàn | 55.959.551 | 55.959.551 | | |
| | Bảo hiểm thất nghiệp | 27.853.990 | 27.853.990 | | |
| | **Các khoản thanh toán khác cho cá nhân** | **81.300.500** | **81.300.500** | | |
| | Trợ cấp, phụ cấp khác | 81.300.500 | 81.300.500 | | |
| | **Thanh toán dịch vụ công cộng** | **225.280.596** | **225.280.596** | | |
| | Thanh toán tiền điện | 94.420.724 | 94.420.724 | | |
| | Thanh toán tiền nước | 130.859.872 | 130.859.872 | | |
| | **Thanh toán vật tư văn phòng** | **14.622.591** | **14.622.591** | | |
| | Văn phòng phẩm | 14.622.591 | 14.622.591 | | |
| | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | - | - | | |
| | **Thông tin tuyên truyền liên lạc** | **20.550.920** | **20.550.920** | | |
| | Cước điện thoại(không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax | 348.256 | 348.256 | | |
| | Thuê bao kênh vệ tinh, cáp truyền hình,cước phí intrnet, thuê đường truyền mạng | 2.760.000 | 2.760.000 | | |
| | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện, cước điện thoại | 17.442.664 | 17.442.664 | | |
| | **Công tác phí** | **8.100.000** | **8.100.000** | | |
| | Khoán công tác phí | 8.100.000 | 8.100.000 | | |
| | **Chi phí thuê mướn** | **119.160.000** | **119.160.000** | | |
| | Chi phí thuê mướn khác | 119.160.000 | 119.160.000 | | |
| | **Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng** | **4.500.000** | **4.500.000** | | |
| | Các thiết bị công nghệ thông tin | 4.500.000 | 4.500.000 | | |
| | **Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành** | **7.783.000** | **7.783.000** | | |
| | Chi khác | 7.783.000 | 7.783.000 | | |
| | **Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định** | **981.359.695** | **981.359.695** | | |
| | Chi lập quỹ phúc lợi | 549.047.408 | 549.047.408 | | |
| | Chi lập quỹ khen thưởng | 5.000.000 | 5.000.000 | | |
| | Chi lập quỹ phát triển hoạt động SN | 147.203.954 | 147.203.954 | | |
| | Chi lập quỹ bổ sung thu nhập | 280.108.333 | 280.108.333 | | |
| | **NGUỒN KINH PHÍ: 14** | **454.784.856** | **454.784.856** | | |
| | **Tiền lương** | **226.620.168** | **226.620.168** | | |
| | Lương theo ngạch, bậc | 226.620.168 | 226.620.168 | | |
| | **Phụ cấp lương** | **121.078.435** | **121.078.435** | | |
| | Phụ cấp chức vụ | 4.076.500 | 4.076.500 | | |
| | Phụ cấp ưu đãi nghề | 80.390.010 | 80.390.010 | | |
| | PC trách nhiệm theo nghề, công việc | 1.395.000 | 1.395.000 | | |
| | PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung | 35.216.925 | 35.216.925 | | |
| | **Các khoản đóng góp** | **62.496.173** | **62.496.173** | | |
| | Bảo hiểm xã hội | 46.495.820 | 46.495.820 | | |

Được quét bằng CamScanner

| Số TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc |
|---|---|---|---|---|---|
| | Bảo hiểm y tế | 7.970.712 | 7.970.712 | | |
| | Kinh phí công đoàn | 5.318.273 | 5.318.273 | | |
| | Bảo hiểm thất nghiệp | 2.711.368 | 2.711.368 | | |
| | **Các khoản thanh toán khác cho cá nhân** | **44.590.080** | **44.590.080** | - | - |
| | Chi khác | 44.590.080 | 44.590.080 | | |
| 3.2 | **Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên** | **2.819.800.615** | **2.819.800.615** | | |
| | **Phụ cấp lương** | **185.704.867** | **185.704.867** | | |
| | Phụ ưu đãi (dạy hs khuyết tật hòa nhập) | 17.810.867 | 17.810.867 | | |
| | Phụ cấp làm đêm, thêm giờ | 155.894.000 | 155.894.000 | | |
| | Chi công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ | 12.000.000 | 12.000.000 | | |
| | **Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học** | **5.850.000** | **5.850.000** | | |
| | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập | 5.850.000 | 5.850.000 | | |
| | **Các khoản thanh toán khác cho cá nhân** | **2.592.637.365** | **2.592.637.365** | | |
| | Trợ cấp phụ cấp khác | 2.592.637.365 | 2.592.637.365 | | |
| | **Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành** | **34.978.383** | **34.978.383** | | |
| | Chi mua thiết bị dạy học tối thiểu lớp 4 | 34.978.383 | 34.978.383 | | |
| | **Chi khác** | **630.000** | **630.000** | | |
| | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ | 630.000 | 630.000 | | |

**Kế toán**

**Phạm Thị Huỳnh Điền**

**Hiệu trưởng**

**Trần Thị Ngọc Hiếu**

Được quét bằng CamScanner

Đơn vị TRƯỜNG TIỂU HỌC PHAN ĐĂNG LƯU

Chương: 022

# QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2023 - 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Từ tháng 09 năm 2023 đến tháng 05 năm 2024)

ĐV tính: đồng

| Số TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc |
|---|---|---|---|---|---|
| A | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | | | | |
| I | Số thu phí, lệ phí và thu sự nghiệp, dịch vụ, hoạt động tài chính và thu hộ chi hộ | 9.437.028.919 | 9.437.028.919 | | |
| 1 | Lệ phí | | | | |
| 2 | Phí | | | | |
| 3 | Số thu từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ | 4.676.747.500 | 4.676.747.500 | | |
| 3.1 | Kỹ năng sống | 960.000 | 960.000 | | |
| 3.2 | Stem | 602.920.000 | 602.920.000 | | |
| 3.3 | Anh văn tự chọn | 315.650.000 | 315.650.000 | | |
| 3.4 | Anh văn người nước ngoài :AV bản ngữ và AV bổ trợ | 1.657.850.000 | 1.657.850.000 | | |
| 3.5 | Học hai buổi | 150.770.000 | 150.770.000 | | |
| 3.6 | Tin học tự chọn | 308.175.000 | 308.175.000 | | |
| 3.7 | Tin học tăng cường | 225.000 | 225.000 | | |
| 3.8 | Vệ sinh bán trú | 200.000 | 200.000 | | |
| 3.9 | Phục vụ bán trú | 1.600.000 | 1.600.000 | | |
| 3.10 | TC PV bán trú và VS Bán trú | 1.198.000.000 | 1.198.000.000 | | |
| 3.11 | Thiết bị vật dụng phục vụ học sinh bán trú | 153.560.000 | 153.560.000 | | |
| 3.12 | Học năng khiếu -Earobic, võ nhịp điệu | 263.632.500 | 263.632.500 | | |
| 3.13 | Học phí cấp bù | 630.000 | 630.000 | | |
| 3.14 | Học bơi | 22.575.000 | 22.575.000 | | |
| 4 | Hoạt động tài chính | 1.958.679 | 1.958.679 | | |
| 4.1 | Lãi tiền gửi ngân hàng (ATM) | 4.397 | 4.397 | | |
| 4.2 | Lãi tiền gửi ngân hàng (thu tiền học CK) | 440.260 | 440.260 | | |
| 4.3 | Lãi tiền gửi ngân hàng (Thu - chi hoạt động) | 1.514.022 | 1.514.022 | | |
| 5 | Số thu từ nguồn thu hộ - chi hộ | 4.758.322.740 | 4.758.322.740 | | |
| 5.1 | Tiền trích BHYT học sinh | 39.321.338 | 39.321.338 | | |
| 5.2 | Tiền ăn bán trú | 3.795.125.500 | 3.795.125.500 | | |
| 5.3 | Tiền nước uống hs bán trú | 92.260.000 | 92.260.000 | | |
| 5.4 | Tiền ấn chỉ đề kiểm tra | 9.290.000 | 9.290.000 | | |
| 5.5 | Tiền học phẩm | 11.530.000 | 11.530.000 | | |
| 5.6 | Tiền BHYT học sinh | 619.646.315 | 619.646.315 | | |
| 5.7 | Sổ liên lạc điện tử-PM LLTT học sinh | 148.545.000 | 148.545.000 | | |
| 5.8 | Tiền nha học đường | 10.000 | 10.000 | | |
| 5.9 | Tiền TH-CH | 42.594.587 | 42.594.587 | | |

Được quét bằng CamScanner

| Số TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc |
|---|---|---|---|---|---|
| **II** | **Chi từ nguồn phí, lệ phí, thu sự nghiệp, dịch vụ, thu hộ - chi hộ và hoạt động tài chính được khấu trừ hoặc để lại** | **7.093.348.134** | **7.093.348.134** | | |
| **I** | **Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ, thu hộ - chi hộ và hoạt động tài chính được khấu trừ hoặc để lại** | ***7.093.348.134*** | ***7.093.348.134*** | | |
| **1.1** | **Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ** | ***2.663.557.449*** | ***2.663.557.449*** | | |
| **1.1.1** | **Kỹ năng sống** | **46.345.558** | **46.345.558** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | 8.264.000 | 8.264.000 | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | 14.566.332 | 14.566.332 | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 23.515.226 | 23.515.226 | | |
| **1.1.2** | **Stem** | **490.880.160** | **490.880.160** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | 29.904.800 | 29.904.800 | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | 0 | 0 | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 460.975.360 | 460.975.360 | | |
| **1.1.3** | **Anh văn tự chọn** | **305.404.512** | **305.404.512** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | 170.437.448 | 170.437.448 | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | 14.414.400 | 14.414.400 | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 120.552.664 | 120.552.664 | | |
| **1.1.4** | **Anh văn người nước ngoài (AV bản ngữ và bổ trợ)** | **1.446.336.384** | **1.446.336.384** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | 162.738.198 | 162.738.198 | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | - | - | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 1.283.598.186 | 1.283.598.186 | | |
| **1.1.5** | **Học hai buổi** | **171.246.245** | **171.246.245** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | 121.470.246 | 121.470.246 | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | - | - | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 49.775.999 | 49.775.999 | | |
| **1.1.6** | **Tin học tự chọn** | **229.190.979** | **229.190.979** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | 61.116.724 | 61.116.724 | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | - | - | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 168.074.255 | 168.074.255 | | |
| **1.1.7** | **Tin học tăng cường** | **10.802.750** | **10.802.750** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | 4.488.600 | 4.488.600 | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | - | - | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 6.314.150 | 6.314.150 | | |
| **1.1.8** | **Vệ sinh bán trú** | **32.879.134** | **32.879.134** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | - | - | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | - | - | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 32.879.134 | 32.879.134 | | |
| **1.1.9** | **Tổ chức và phục vụ bán trú** | **37.215.203** | **37.215.203** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | 7.100.000 | 7.100.000 | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | 29.670.403 | 29.670.403 | | |

Được quét bằng CamScanner

| Số TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc |
|---|---|---|---|---|---|
| | Chi phí hoạt động khác | 444.800 | 444.800 | | |
| 1.1.10 | **TC PV bán trú và VS Bán trú** | **1.085.197.438** | **1.085.197.438** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | 797.880.398 | 797.880.398 | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | 193.456.900 | 193.456.900 | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 93.860.140 | 93.860.140 | | |
| 1.1.11 | **Trang thiết bị vật dụng bán trú** | **151.452.583** | **151.452.583** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | - | - | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | - | - | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 151.452.583 | 151.452.583 | | |
| 1.1.12 | **Năng khiếu** | **232.684.101** | **232.684.101** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | 34.640.151 | 34.640.151 | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | - | - | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 198.043.950 | 198.043.950 | | |
| 1.1.13 | **Học phí cấp bù** | **0** | **0** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | - | - | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | - | - | | |
| | Chi phí hoạt động khác | - | - | | |
| 1.1.14 | **Thu hộ -chi hộ** | **0** | **0** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | - | - | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | - | - | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 0 | 0 | | |
| 1.2 | **Hoạt động tài chính** | **1.006.500** | **1.006.500** | | |
| 1.2.1 | **Lãi tiền gửi ngân hàng (ATM)** | **60.500** | **60.500** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | - | - | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | - | - | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 60.500 | 60.500 | | |
| 1.2.2 | **Lãi tiền gửi ngân hàng (Thu - chi hoạt động)** | **946.000** | **946.000** | | |
| | Chi phí tiền lương, tiền công | - | - | | |
| | Chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | - | - | | |
| | Chi phí hoạt động khác | 946.000 | 946.000 | | |
| 1.3 | **Số chi từ nguồn thu hộ - chi hộ** | **4.428.784.185** | **4.428.784.185** | | |
| 1.3.1 | Tiền trích BHYT học sinh | 13.604.395 | 13.604.395 | | |
| 1.3.2 | Tiền ăn bán trú | 3.573.542.394 | 3.573.542.394 | | |
| 1.3.3 | Tiền nước uống hs bán trú | 34.206.000 | 34.206.000 | | |
| 1.3.4 | Tiền ăn chi để kiểm tra | 13.973.764 | 13.973.764 | | |
| 1.3.5 | Tiền học phẩm | 18.387.752 | 18.387.752 | | |
| 1.3.6 | Tiền BHYT học sinh | 618.080.400 | 618.080.400 | | |
| 1.3.7 | Sổ liên lạc điện tử-PM LLTT học sinh | 95.100.000 | 95.100.000 | | |
| 1.3.8 | Tiền nha học đường | 0 | 0 | | |
| 1.3.9 | Tiền TH-CH | 61.889.480 | 61.889.480 | | |
| III | **SỐ THU NỘP NSNN** | **71.816.700** | **71.816.700** | | |

Được quét bằng CamScanner

| Số TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | - | - | | |
| **2** | **Hoạt động thu sự nghiệp, dịch vụ** | **71.816.700** | **71.816.700** | | |
| | Nộp 2% thuế doanh thu | 71.492.220 | 71.492.220 | | |
| | Nộp 5% thuế doanh thu, 5% GTGT | **324.480** | **324.480** | | |
| **B** | **QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | **7.403.998.117** | **7.403.998.117** | | |
| **1** | ***Chi quản lý hành chính*** | | 0 | | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | 0 | | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | 0 | | |
| **2** | ***Nghiên cứu khoa học*** | | 0 | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | 0 | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | 0 | | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 0 | | |
| **3** | ***Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo*** | ***7.403.998.117*** | ***7.403.998.117*** | | |
| **3.1** | **Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên** | **7.131.329.867** | **7.131.329.867** | | |
| | **NGUỒN KINH PHÍ: 13** | **7.131.329.867** | **7.131.329.867** | | |
| | **Tiền lương** | **3.029.470.638** | **3.029.470.638** | | |
| | Lương theo ngạch, bậc | 3.029.470.638 | 3.029.470.638 | | |
| | **Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng** | **239.380.000** | **239.380.000** | | |
| | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 239.380.000 | 239.380.000 | | |
| | **Phụ cấp lương** | **1.625.589.965** | **1.625.589.965** | | |
| | Phụ cấp chức vụ | 57.141.500 | 57.141.500 | | |
| | Phụ cấp làm đêm, thêm giờ | 0 | 0 | | |
| | Phụ cấp ưu đãi nghề | 1.074.407.880 | 1.074.407.880 | | |
| | PC trách nhiệm theo nghề, công việc | 25.032.000 | 25.032.000 | | |
| | PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung | 469.008.585 | 469.008.585 | | |
| | **Tiền thưởng** | **15.198.000** | **15.198.000** | | |
| | Thưởng thường xuyên | 15.198.000 | 15.198.000 | | |
| | **Các khoản đóng góp** | **908.917.221** | **908.917.221** | | |
| | Bảo hiểm xã hội | 677.633.360 | 677.633.360 | | |
| | Bảo hiểm y tế | 115.484.640 | 115.484.640 | | |
| | Kinh phí công đoàn | 77.304.339 | 77.304.339 | | |
| | Bảo hiểm thất nghiệp | 38.494.882 | 38.494.882 | | |
| | **Các khoản thanh toán khác cho cá nhân** | **147.900.500** | **147.900.500** | | |
| | Chênh lệch thu nhập theo cơ chế khoán tự chủ | 0 | 0 | | |
| | Chi khác | 147.900.500 | 147.900.500 | | |
| | **Thanh toán dịch vụ công cộng** | **284.012.210** | **284.012.210** | | |
| | Thanh toán tiền điện | 116.738.818 | 116.738.818 | | |
| | Thanh toán tiền nước | 167.273.392 | 167.273.392 | | |
| | **Vật tư văn phòng** | **16.632.387** | **16.632.387** | | |
| | Văn phòng phẩm | 16.632.387 | 16.632.387 | | |

Được quét bằng CamScanner

| Số TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Thông tin tuyên truyền liên lạc** | **20.734.584** | **20.734.584** | | |
| | Cước điện thoại(không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax | 531.920 | 531.920 | | |
| | Thuê bao kênh vệ tinh, cáp truyền hình,cước phí intrnet, thuê đường truyền mạng | 2.760.000 | 2.760.000 | | |
| | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện, cước điện thoại | 17.442.664 | 17.442.664 | | |
| | **Công tác phí** | **8.100.000** | **8.100.000** | | |
| | Khoán công tác phí | 8.100.000 | 8.100.000 | | |
| | **Chi phí thuê mướn** | **119.160.000** | **119.160.000** | | |
| | Chi phí thuê mướn khác | 119.160.000 | 119.160.000 | | |
| | **Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành** | **7.783.000** | **7.783.000** | | |
| | Chi khác | 7.783.000 | 7.783.000 | | |
| | **Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng** | **7.200.000** | **7.200.000** | | |
| | Các thiết bị công nghệ thông tin | 7.200.000 | 7.200.000 | | |
| | **Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định** | **701.251.362** | **701.251.362** | | |
| | Chi lập quỹ bổ sung thu nhập | | | | |
| | Chi lập quỹ phúc lợi | 549.047.408 | 549.047.408 | | |
| | Chi lập quỹ khen thưởng | 5.000.000 | 5.000.000 | | |
| | Chi lập quỹ phát triển hoạt động SN | 147.203.954 | 147.203.954 | | |
| | **NGUỒN KINH PHÍ: 14** | **0** | **0** | | |
| | **Tiền lương** | - | - | | |
| | Lương theo ngạch, bậc | | | | |
| | **Phụ cấp lương** | - | - | | |
| | Phụ cấp chức vụ | | | | |
| | Phụ cấp ưu đãi nghề | | | | |
| | PC trách nhiệm theo nghề, công việc | | | | |
| | PC thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung | | | | |
| | **Các khoản đóng góp** | - | - | | |
| | Bảo hiểm xã hội | | | | |
| | Bảo hiểm y tế | | | | |
| | Kinh phí công đoàn | | | | |
| | Bảo hiểm thất nghiệp | | | | |
| | **Các khoản thanh toán khác cho cá nhân** | - | - | | |
| | Chi khác | | | | |
| **3.2** | **Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên** | **272.668.250** | **272.668.250** | | |
| | **NGUỒN KINH PHÍ: 12** | **272.668.250** | **272.668.250** | | |
| | **Phụ cấp lương** | **173.704.867** | **173.704.867** | | |
| | Phụ cấp làm đêm, thêm giờ | 155.894.000 | 155.894.000 | | |
| | Phụ cấp ưu đãi nghề (dạy hs khuyết tật hòa nhập) | 17.810.867 | 17.810.867 | | |
| | **Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên** | | | | |
| | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập | 5.850.000 | 5.850.000 | | |

Được quét bằng CamScanner

| Số TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số liệu quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Các khoản thanh toán khác cho cá nhân** | **12.000.000** | **12.000.000** | | |
| | Chi khác ( dạy phổ cập ) | 12.000.000 | 12.000.000 | | |
| | **Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành** | **83.408.383** | **83.408.383** | | |
| | Chi mua vật tư hàng hóa | 83.408.383 | 83.408.383 | | |
| | **Chi khác** | 630.000 | **630.000** | | |
| | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ | 630.000 | 630.000 | | |
| | **NGUỒN KINH PHÍ: 14** | **0** | **-** | | |
| | **Các khoản thanh toán khác cho cá nhân** | 0 | - | | |
| | Chi khác | 0 | 0 | | |
| | **NGUỒN KINH PHÍ: 15** | - | - | | |
| | **Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành** | - | - | | |
| | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành | - | - | | |

**Kế toán**

**Phạm Thị Huỳnh Điền**

**Hiệu trưởng**

**Trần Thị Ngọc Hiếu**

Được quét bằng CamScanner

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TH PHAN ĐĂNG LƯU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI
# QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
# NĂM 2023

Hôm nay, vào lúc 15h30 phút, ngày 27 tháng 06 năm 2024, tại trụ sở làm việc của Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu, chúng tôi gồm có:

| | |
|---|---|
| 1. Bà Trần Thị Ngọc Hiếu | Chức vụ: Hiệu trưởng: Tổ trưởng. |
| 2. Bà Tạ Ngọc Anh | Chức vụ: Phó Hiệu trưởng: Tổ phó. |
| 3. Bà Bùi Thị Mai Trang | Chức vụ: Chủ tịch công đoàn: Thành viên. |
| 4. Bà Đặng Ngọc Thảo Trâm | Chức vụ: Trưởng ban thanh tra nhân dân. |
| 5. Bà Phạm Thị Huỳnh Điền | Chức vụ: Kế toán: Thành viên. |
| 6. Bà Nguyễn Thị Út | Chức vụ: Giáo viên – Thư ký: Thành viên. |

Cùng tiến hành lập biên bản về việc niêm yết công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 tại trụ sở làm việc:

Thời gian niêm yết công khai: bắt đầu từ 15h30 phút ngày 27 tháng 06 năm 2024 sẽ kết thúc việc niêm yết vào lúc 15h30 phút ngày 27 tháng 07 năm 2024 (30 ngày theo theo điểm b khoản 1 Điều 15 của Luật Ngân sách nhà nước 2015).

Biên bản lập vào lúc 15h45 phút cùng ngày, Biên bản được đọc lại các thành viên cùng nghe, các thành viên nhất trí đồng ý./.

| Thư ký | Hiệu trưởng |
|---|---|
| Nguyễn Thị Út | Trần Thị Ngọc Hiếu |

Được quét bằng CamScanner

| | |
|---|---|
| UỶ BAN NHÂN DÂN QUẬN 8 | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| TRƯỜNG TH PHAN ĐĂNG LƯU | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

# BIÊN BẢN KẾT THÚC NIÊM YẾT CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Hôm nay, vào lúc 09h00 phút ngày 29 tháng 07 năm 2024, tại trụ sở làm việc của Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu, chúng tôi gồm có:

| | |
|---|---|
| 1. Bà Trần Thị Ngọc Hiếu | Chức vụ: Hiệu trưởng: Tổ trưởng. |
| 2. Bà Tạ Ngọc Anh | Chức vụ: Phó Hiệu trưởng: Tổ phó. |
| 3. Bà Bùi Thị Mai Trang | Chức vụ: Chủ tịch công đoàn: Thành viên. |
| 4. Bà Đặng Ngọc Thảo Trâm | Chức vụ: Trưởng ban thanh tra nhân dân. |
| 5. Bà Phạm Thị Huỳnh Điền | Chức vụ: Kế toán: Thành viên. |
| 6. Bà Nguyễn Thị Út | Chức vụ: Giáo viên – Thư ký: Thành viên. |

Cùng tiến hành lập biên bản về việc kết thúc niêm yết công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 tại trụ sở làm việc:

Thời gian niêm yết: bắt đầu từ 15h30 phút ngày 27 tháng 06 năm 2024 sẽ kết thúc việc niêm yết vào hồi 15h30 phút ngày 27 tháng 07 năm 2024 (30 ngày theo theo điểm b khoản 1 Điều 15 của Luật Ngân sách nhà nước 2015).

Sau 30 ngày thực hiện niêm yết công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu niêm yết tại trụ sở làm việc. Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu tiến hành lập biên bản kết thúc niêm yết công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023.

Biên bản kết thúc vào lúc 09h30 phút cùng ngày, Biên bản được đọc lại các thành cùng nghe, các thành viên nhất trí đồng ý./.

| | |
|---|---|
| **Thư ký** | **Hiệu trưởng** |
| Nguyễn Thị Út | Trần Thị Ngọc Hiếu |

Được quét bằng CamScanner